



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **29.03**/CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày **29** tháng **3** năm 2021

V/v: thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
 - o Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty Cổ phần COKYVINA được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2020 so với lợi nhuận sau thuế Năm 2019 ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty đã được kiểm toán.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cokyvina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



LÝ CHÍ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số: 01-GTYKNT/KTTC

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ báo cáo kiểm toán năm 2020

Hà nội, ngày 02 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cokyvina (Mã chứng khoán: CKV) bổ sung thông tin có liên quan đến ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính văn phòng đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2020 xin giải trình như sau:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính Tổng hợp và Báo cáo tài chính văn phòng :

“Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng, Trong đó: Công nợ đối với Ban quản lý dự án toàn quốc -VNP (nay là Ban quản lý dự án II- Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng và công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đưa ra các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020”, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” , Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Giải Trình của Công ty Cổ phần Cokyvina : Công ty chúng tôi đã và vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp đối chiếu, thu thập chứng từ và rà soát số liệu kế toán để làm rõ 02 khoản công nợ phải trả người bán có sự sai lệch nêu trên . Công ty chúng tôi sẽ điều chỉnh 02 khoản công nợ này sau khi thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty để làm rõ vấn đề dẫn đến kết luận ngoại trừ trên.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu : PCTH,KTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC 




LÝ CHÍ ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số: 02-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch
trên 10% Năm 2020 so với Năm 2019 sau kiểm toán

Hà nội, ngày 21 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty năm 2020 và Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Công ty Cổ phần COKYVINA (mã chứng khoán: CKV) giải trình chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2020 so với cùng kỳ Năm 2019 sau kiểm toán, cụ thể như sau:

đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (sau kiểm toán)	Năm 2019 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế (Báo cáo VPCT)	(1.269.754.354)	2.550.183.117	3.819.937.471	(149,8)%
2	Lợi nhuận sau thuế (Báo cáo tổng hợp)	450.400.437	5.332.619.090	4.882.218.653	(91,6)%

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Năm 2020 (VPCT) đạt 355,9 tỷ đồng tăng 11,5 % so với cùng kỳ năm trước 2019. Lợi nhuận sau thuế về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (1,26) tỷ đồng giảm 3,82 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chính sau:

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2020 của Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp và dân dụng dầu khí PVC-IC và Ban quản lý dự án các công trình viễn thông công ích tổng số tiền: 3,507 tỷ đồng, doanh thu ủy thác XNK năm 2020 giảm đồng thời tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trong ngành đang giảm so với năm 2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo Văn phòng Công ty giảm 149,8% so với cùng kỳ năm 2019 sau kiểm toán.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tổng hợp) Năm 2020 giảm 4,88 tỷ đồng so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch covid năm 2020 và do đầu tư của các khách hàng giảm mạnh. Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng mạnh nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm, lợi nhuận của các chi nhánh đều giảm trong năm 2020 ; Mặt khác trong năm Công ty trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó

đòi đã nêu trên, do đó Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tổng hợp) năm 2020 giảm 91,6% so với cùng kỳ Năm 2019 sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của Kết quả kinh doanh Năm 2020 so với Năm 2019 sau kiểm toán báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần COKYVINA trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC 




LÝ CHÍ ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông (Nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 17/02/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 17/02/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ chế độ từ ngày 01/12/2020)
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 123/2021/BCKTTH-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 của Công ty Cổ phần Cokyvina

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 24/3/2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng. Trong đó: Công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban quản lý Dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng và công nợ đối với Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đưa ra các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, Báo cáo kiểm toán tổng hợp phát hành ngày 12/3/2020 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng), công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm nay và được nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến vấn đề Công ty chưa đánh giá đề trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với một số công nợ phải thu quá hạn thanh toán, vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm nay do Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với công nợ khó đòi nêu trên.



Bùi Thị Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4495-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

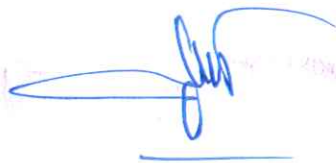
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (300=310+330)	100		97.755.539.497	118.447.476.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.811.612.225	30.626.854.143
1. Tiền	111		27.798.985.210	25.626.854.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.012.627.015	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.440.245.659	81.485.414.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	34.854.720.032	62.369.281.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.797.329.139	4.013.603.231
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	21.324.731.510	19.165.944.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.536.535.022)	(4.063.414.398)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	3.855.305.062	6.191.288.092
1. Hàng tồn kho	141		4.005.408.591	6.363.037.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(150.103.529)	(171.749.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.376.551	143.919.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	355.085.293	134.901.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.156.474	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	292.134.784	9.017.687
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.701.437.756	70.049.035.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.000.000.000	6.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		43.704.113.170	46.055.564.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	35.500.661.920	37.852.113.498
- Nguyên giá	222		102.679.235.034	94.381.042.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.178.573.114)	(56.528.928.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.625.247.966	16.531.924.331
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(9.563.207.034)	(9.656.530.669)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.12	-	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		372.076.620	1.461.546.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	-	1.120.055.796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	372.076.620	341.490.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.456.977.253	188.496.511.938
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		74.531.599.839	100.479.172.238
I. Nợ ngắn hạn	310		73.858.994.300	99.806.566.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	30.840.679.520	48.036.908.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	797.748.246	1.223.492.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	7.804.233.482	6.855.478.350
4. Phải trả người lao động	314		1.913.023.691	2.008.693.266
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.069.401.800	7.245.540.459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	27.221.250
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.210.000	327.801.505
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	29.988.693.795	23.553.466.597
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	10.297.750.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		363.003.766	230.213.583
II. Nợ dài hạn	330		672.605.539	672.605.539
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		213.066.672	213.066.672
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		459.538.867	459.538.867
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.925.377.414	88.017.339.700
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	83.925.377.414	88.017.339.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.001.549.383	16.093.511.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.551.148.946	10.760.892.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		450.400.437	5.332.619.090
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.456.977.253	188.496.511.938
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		291.912.351.466	246.224.923.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.307.494.491)	(116.162.092.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(86.258.979.270)	(61.564.466.403)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(125.209.025)	(617.492.380)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.351.085.800)	(1.274.095.128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.512.258.792	6.054.476.814
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.943.546.861)	(66.659.043.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.438.294.811	6.002.210.303
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.298.192.726)	(3.403.941.545)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.032.286.306	1.561.404.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265.906.420)	(1.842.537.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.621.426.800	34.793.795.041
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.919.176.800)	(32.777.287.272)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.942.524.000)	(3.912.677.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.240.274.000)	(1.896.169.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.932.114.391	2.263.503.469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.626.854.143	28.436.194.222
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		252.643.691	(72.843.548)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	39.811.612.225	30.626.854.143

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu



Tổng Giám đốc

Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	433.688.841.186	392.202.866.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		433.688.841.186	392.202.866.866
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	403.539.873.269	357.167.133.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.148.967.917	35.035.733.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.225.445.805	1.966.938.859
7. Chi phí tài chính	22	5.23	63.958.778	1.404.907.351
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		151.674.778	622.711.083
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	23.698.290.203	23.275.713.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	8.084.283.821	5.920.882.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		527.880.920	6.401.168.635
11. Thu nhập khác	31		474.516.607	779.730.678
12. Chi phí khác	32		485.288.083	641.573.125
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(10.771.476)	138.157.553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		517.109.444	6.539.326.188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	97.294.649	1.548.198.076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.27	(30.585.642)	(341.490.978)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		450.400.437	5.332.619.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	112,26	1.196,97

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông (Nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 17/02/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 17/02/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>sở hữu</u>
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49,00%
AFC Umbrella Fund	443.100	4.431.000.000	10,94%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	-	-	0,00%
Ông Chu Văn Phương	302.000	3.020.000.000	7,46%
Các đối tượng khác	1.320.400	13.204.000.000	32,60%
Tổng	4.050.000	40.500.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số lao động tại ngày 31/12/2020 là 2.472 người, trong đó có 2.389 lao động cho thuê lại (tại ngày 31/12/2019 là 1.643 người, trong đó có 1.563 lao động cho thuê lại).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).
- Sản xuất thiết bị truyền thông
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu
- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Đại lý môi giới, đấu giá
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu
Chi tiết:
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính
+ Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động và kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Bình Định	Số 197 đường Phan Bội Châu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/T-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các Đơn vị trực thuộc và giữa các Đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được trình bày theo nguyên giá, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	155.241.033	931.403.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.643.744.177	24.695.450.926
Các khoản tương đương tiền (i)	12.012.627.015	5.000.000.000
Tổng	39.811.612.225	30.626.854.143

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.854.720.032	62.369.281.769
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	9.712.415.700	11.764.470.100
Tổng Công ty hạ tầng mạng	2.651.984.824	6.349.712.100
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	9.041.445.385	25.735.053.970
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	8.976.074.247	7.735.225.382
Các đối tượng khác (*)	2.242.777.252	8.554.797.593
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)	21.032.853.947	45.917.426.605
Tổng	34.854.720.032	62.369.281.769

(*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản phải thu khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng.

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	4.797.329.139	4.013.603.231
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Á Đông	622.790.139	-
Đối tượng khác	324.539.000	163.603.231
Trong đó: Trả trước các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)	-	1.353.231
Tổng	4.797.329.139	4.013.603.231

(*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản trả trước người bán có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21.324.731.510	-	19.165.944.170	-
Tạm ứng	3.662.770.384	-	3.334.197.939	-
Ký cược, ký quỹ	13.890.090.759	-	12.113.867.674	-
Lãi tiền gửi dự thu	108.636.161	-	448.247.777	-
Các đối tượng khác	3.663.234.206	-	3.269.630.780	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Tổng	23.324.731.510	-	25.165.944.170	-

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.084.019.422	547.484.400	8.198.571.422	4.135.157.024
---	---------------	-------------	---------------	---------------

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:

	Quá hạn từ 02 đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	-	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	-	179.048.798
Công ty Cổ phần nhà X4	-	-
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.824.948.000	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	-	2.230.022.624
Tổng	1.824.948.000	6.259.071.422

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.133.717.740	(38.575.769)	3.160.422.740	(38.575.769)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.017.112	-	335.099.386	-
Thành phẩm	170.751.705	(79.101.470)	266.241.672	(79.101.470)
Hàng hoá	461.922.034	(32.426.290)	2.601.274.026	(54.072.493)
Tổng	4.005.408.591	(150.103.529)	6.363.037.824	(171.749.732)

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	355.085.293	134.901.391
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	32.031.591
Chi phí ngắn hạn khác	355.085.293	102.869.800
b) Dài hạn	-	1.120.055.796
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	114.633.682
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	-	632.921.750
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	372.500.364
Tổng	355.085.293	1.254.957.187

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2020
	Phải thu	9.017.687	283.117.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	272.634.810	-	272.634.810
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	9.017.687	10.482.287	-	19.499.974
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	6.855.478.350	43.137.551.104	42.188.795.972	7.804.233.482
Thuế giá trị gia tăng	5.522.944.474	37.540.580.893	36.651.943.504	6.411.581.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.149.777	563.936.023	1.351.085.800	-
Thuế thu nhập cá nhân	545.384.099	4.502.582.861	3.655.315.341	1.392.651.619
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	277.205.094	277.205.094	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	237.246.233	237.246.233	-

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09- DN

5.9 Tài sản cố địnhĐơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	21.408.511.614	6.026.643.701	65.585.900.474	1.359.986.519	94.381.042.308
Tăng trong năm	-	-	8.298.192.726	-	8.298.192.726
Mua trong năm	-	-	8.298.192.726	-	8.298.192.726
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	21.408.511.614	6.026.643.701	73.884.093.200	1.359.986.519	102.679.235.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	14.107.225.075	6.026.643.701	35.035.073.515	1.359.986.519	56.528.928.810
Tăng trong năm	627.886.080	-	10.021.758.224	-	10.649.644.304
Khấu hao trong năm	627.886.080	-	10.021.758.224	-	10.649.644.304
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	14.735.111.155	6.026.643.701	45.056.831.739	1.359.986.519	67.178.573.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	7.301.286.539	-	30.550.826.959	-	37.852.113.498
Số dư tại 31/12/2020	6.673.400.459	-	28.827.261.461	-	35.500.661.920

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 18.722.965.695 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 18.722.965.695 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09- DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 31/12/2020	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	-	-
Số dư tại 31/12/2020	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>
Tại 31/12/2020	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	24.188.455.000	23.032.460.000	(9.563.207.034)	24.188.455.000	20.415.135.000	(9.656.530.669)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	23.032.460.000	-	11.483.455.000	20.415.135.000	-
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(iii)	(7.659.115.461)	8.010.000.000	(iii)	(7.483.673.191)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(iii)	-	625.000.000	(iii)	-
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(iii)	-	980.000.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(iii)	(1.368.425.550)	2.000.000.000	(iii)	(1.632.923.457)
Công ty cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(iii)	(535.666.023)	1.090.000.000	(iii)	(539.934.021)
Tổng	24.188.455.000	23.032.460.000	(9.563.207.034)	24.188.455.000	20.415.135.000	(9.656.530.669)

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính là ngày 31/12/2020 trên thị trường chứng khoán.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	-	-	-
Tổng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

5.13 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	372.076.620	341.490.978
Tổng	372.076.620	341.490.978

5.14 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	30.840.679.520	30.840.679.520	48.036.908.779	48.036.908.779
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.574.725.895	6.574.725.895	8.280.700.455	8.280.700.455
Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty CP Timescom Toàn Cầu	2.449.984.162	2.449.984.162	5.152.800.468	5.152.800.468
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	3.414.431.909	3.414.431.909	5.014.412.641	5.014.412.641
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.904.452.000	1.904.452.000	3.158.188.000	3.158.188.000
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	2.244.000.000	2.244.000.000	7.040.880.000	7.040.880.000
Công ty cổ phần Vinagenset	-	-	3.981.775.600	3.981.775.600
FUZHOU EN ELECTRICAL MOTOR CO.LTD	159.873.000	159.873.000	163.113.860	163.113.860
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	3.968.678.311	3.968.678.311	5.120.503.512	5.120.503.512
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	13.677.944.579	13.677.944.579	17.269.451.346	17.269.451.346
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng	30.840.679.520	30.840.679.520	48.036.908.779	48.036.908.779

(*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản phải trả người bán có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	797.748.246	1.223.492.910
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	613.218.814	546.079.583
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	76.449.432	540.717.438
Đối tượng khác (*)	108.080.000	136.695.889
<i>Trong đó: Các bên liên quan trả trước</i>	<i>689.668.246</i>	<i>1.216.797.021</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	797.748.246	1.223.492.910

(*) Các đối tượng khác bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước.

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.069.401.800	7.245.540.459
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	1.850.383.102	1.997.373.070
Giá vốn hoạt động sim thẻ	206.818.859	4.837.130.359
Trích trước chi phí lãi vay	-	14.817.318
Chi phí khác	12.199.839	396.219.712
Tổng	2.069.401.800	7.245.540.459

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	29.988.693.795	23.553.466.597
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.676.351
Kinh phí công đoàn	1.873.874.344	1.555.620.430
Bảo hiểm xã hội;	44.607.881	215.347.904
Bảo hiểm y tế	5.629.307	66.871.343
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	2.577.968	16.879.956
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	159.620.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	99.322.500
- Thù lao HĐQT và BKS	300.000.000	300.000.000
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	-	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	771.900.715	-
- Tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoạt động ủy thác	7.757.430.127	-
- Các đối tượng khác	2.794.665.482	4.869.360.142
Tổng	29.988.693.795	23.553.466.597

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	9.621.426.800	19.919.176.800	10.297.750.000	10.297.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quang Trung	-	-	9.621.426.800	19.919.176.800	10.297.750.000	10.297.750.000
Tổng	-	-	9.621.426.800	19.919.176.800	10.297.750.000	10.297.750.000

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
Số dư tại 01/01/2019	40.500.000.000	-	20.354.652.347	-	3.000.000.000	-	(573.800.000)	8.642.975.684	15.244.281.579	87.168.109.610			
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	5.332.619.090	5.332.619.090			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	5.332.619.090	5.332.619.090			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.483.389.000	4.483.389.000			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	471.389.000	471.389.000			
Số dư tại 31/12/2019	40.500.000.000	-	20.354.652.347	-	3.000.000.000	-	(573.800.000)	8.642.975.684	16.093.511.669	88.017.339.700			
Số dư tại 01/01/2020	40.500.000.000	-	20.354.652.347	-	3.000.000.000	-	(573.800.000)	8.642.975.684	16.093.511.669	88.017.339.700			
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	450.400.437	450.400.437			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	450.400.437	450.400.437			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.542.362.723	4.542.362.723			
Chia cổ tức (iv)	-	-	-	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000			
Trích quỹ (iv)	-	-	-	-	-	-	-	-	530.362.723	530.362.723			
Số dư tại 31/12/2020	40.500.000.000	-	20.354.652.347	-	3.000.000.000	-	(573.800.000)	8.642.975.684	12.001.549.383	83.925.377.414			



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(iv) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cokyvina, theo đó số tiền chi trả cổ tức là 4.012.000.000 đồng, số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 530.362.713 đồng.

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
AFC Umbrella Fund	4.431.000.000	4.681.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	-	4.598.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.020.000.000	-
Các đối tượng khác	13.204.000.000	11.376.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.542.362.723	4.483.389.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(38.000)
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là 10% vốn chủ sở hữu tương ứng với số tiền 4.012.000.000 đồng, toàn bộ số cổ tức trên đã được chi trả trong 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
Tổng	8.642.975.684	8.642.975.684

g. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán: Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
USD	302.893,61	296.005,63
EURO	122.189,47	122.223,93

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	40.277.800.217	120.638.976.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	393.411.040.969	271.563.890.838
Tổng	433.688.841.186	392.202.866.866

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	34.821.812.792	111.748.154.466
Giá vốn cung cấp dịch vụ	368.718.060.477	245.418.978.648
Tổng	403.539.873.269	357.167.133.114

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	919.827.326	1.104.364.446
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	239.088.479	5.430.413
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.066.530.000	857.144.000
Tổng	2.225.445.805	1.966.938.859

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	151.674.778	622.711.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	385.887	189.707.836
Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(93.323.635)	536.722.930
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.221.748	55.765.502
Tổng	63.958.778	1.404.907.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.084.283.821	5.920.882.766
Chi phí nhân viên quản lý	2.929.947.562	2.778.783.753
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.004.318	59.536.681
Thuế, phí và lệ phí	4.564.157	39.271.098
Chi phí dự phòng	3.473.120.624	34.365.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.189.604	2.242.582.412
Chi phí bằng tiền khác	434.457.556	766.343.222
b) Chi phí bán hàng	23.698.290.203	23.275.713.859
Chi phí nhân viên quản lý	7.925.440.714	9.144.684.197
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	8.426.250
Chi phí khấu hao	666.546.240	535.866.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.865.456.633	9.688.244.593
Chi phí bằng tiền khác	8.240.846.616	3.898.491.966

5.25 Lợi nhuận khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	474.516.607	779.730.678
Tổng	474.516.607	779.730.678
Chi phí khác		
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	372.591.150	-
Chi phí khác	112.696.933	641.573.125
Tổng	485.288.083	641.573.125
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(10.771.476)	138.157.553

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	97.294.649	1.548.198.076
Tổng	97.294.649	1.548.198.076

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(30.585.642)	(341.490.978)
Tổng	(30.585.642)	(341.490.978)

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	450.400.437	5.332.619.090
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	530.362.723
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	450.400.437	4.802.256.367
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	112,26	1.196,97

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cokyvina, theo đó tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 530.362.723 VND. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được tính toán lại (thay đổi từ 1.329 VND/ cổ phiếu thành 1.197 VND/cổ phiếu).

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.301.726	3.348.844.872
Chi phí nhân công	345.521.591.334	194.362.428.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.649.644.304	9.372.624.321
Chi phí dự phòng	3.451.474.421	34.365.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.449.036.436	38.007.276.179
Chi phí khác bằng tiền	9.141.502.563	4.795.940.981
Tổng	397.771.550.784	249.921.480.478

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

- I Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn góp 49% vốn**
II Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**
- Viễn thông các tỉnh, thành
 - Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)
 - Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT)
 - Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
 - Trung tâm Nghiên cứu và phát triển
 - Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III
 - Văn phòng Tập đoàn

Các đơn vị sự nghiệp:

- Bệnh viện Bưu điện
- Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

III Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

1. Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)
2. Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media)
3. Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang
4. Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology)
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS)
6. Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện
8. Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện CT-IN
9. Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC
10. Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO
11. Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
12. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
13. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
14. Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông
15. Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
16. Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông
17. Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO)
18. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu
19. Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam
20. Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế
21. Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung
22. Công ty Cổ phần Tư vấn – Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
23. Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng
24. Công ty Cổ phần KASATI
25. Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong
26. Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)
27. Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ)
28. Công ty TNHH Stream Net

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập và Thù lao	1.326.609.089	1.418.886.458

b. Số dư với các bên liên quan

Phải trả người bán	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	3.414.431.909	6.706.173.558
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	138.978.427	318.449.468
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	120.294.077
Tổng	13.677.944.579	17.269.451.346

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	613.218.814	546.079.583
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	76.449.432	540.717.438
	-	130.000.000
Tổng	689.668.246	1.216.797.021

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác		
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	1.295.833.481	2.225.647.928
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	1.759.485.741	2.265.181.252
Công ty công nghệ thông tin VNPT	172.871.608	285.048
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	19.825.058	10.710.937
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Bệnh viện Bưu Điện	43.187.874	19.207.874
Tổng	19.869.591.733	21.099.421.010

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	213.066.672	426.133.338
Công ty CP Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	-	36.800.000
Tổng	213.066.672	462.933.338

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	9.041.445.385	28.984.560.134
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	8.976.074.247	10.222.671.574
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.651.984.824	6.355.792.100
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	179.048.798	179.048.798
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)	-	164.062.056
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	11.291.943	11.291.943
Công ty công nghệ thông tin VNPT	173.008.750	-
Tổng	21.032.853.947	45.917.426.605

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	1.353.231
Tổng	-	1.353.231

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	48.818.812	537.122.365
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	886.474.556	1.237.412.335
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	159.404.902
Công ty công nghệ thông tin VNPT	50.000.626	-
Tổng	985.293.994	1.933.939.602

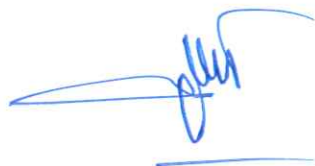
c. Giao dịch với các bên liên quan

	Tính chất giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua hàng			
Các Đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	Mua hàng	47.040.685	-
Các Công ty con, liên kết của tập đoàn VNPT	Mua hàng	74.290.287	14.218.392.639
Bán hàng			
Các đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	Bán hàng	170.426.733.872	210.352.654.376
Các công ty con, liên kết của tập đoàn VNPT	Bán hàng	238.491.397.752	134.800.264.278

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức